



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 5 - K14

Môn thi: Chào mừng thế chất 1 Lần thi: 1 Giám thị 1: Bùi Văn Tồn Ký tên: [Signature]
 Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 8/12/12 Giám thị 2: Đào Hoài Phương Ký tên: [Signature]
 Cán bộ giảng dạy: Bùi Văn Tồn Phòng thi: _____ Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
 Tổng số bài: 108 Số tờ: _____ Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210090481	Phạm Ngọc	Châm	07/01/1994	<u>[Signature]</u>	8	8	8.0	Tám
2	1210090482	Nguyễn Ngọc	Chung	26/03/1993	<u>[Signature]</u>	8	7	8.3	Tám ba
3	1210090483	Trần Thị Thu	Hằng	28/07/1994	<u>[Signature]</u>	4	7	6.1	Sáu một
4	1210090484	Nguyễn Thị Thái	Huyền	23/07/1994	<u>[Signature]</u>	8	7	7.3	Bảy ba
5	1210090485	Vũ Diễm	Phượng	08/02/1992					
6	1210090486	Hoàng Mai	Thi	12/05/1994	<u>[Signature]</u>	8	7	7.3	Bảy ba
7	1210090487	Cao Thị Bé	Thùy	05/11/1994	<u>[Signature]</u>	7	8	7.3	Bảy ba
8	1210090488	Trần Thị Hồng	Thủy	26/02/1994	<u>[Signature]</u>	7	6	6.3	Sáu ba
9	1210090489	Trương Thị Bích	Thủy	05/01/1994	<u>[Signature]</u>	6	7	6.3	Sáu ba
10	1210090490	Dương Đức	Tiến	21/02/1993	<u>[Signature]</u>	7	8	7.3	Bảy ba
11	1210090491	Hà Thanh	Tiến	12/09/1994	<u>[Signature]</u>	8	8	8.0	Tám
12	1210090492	Phan Phước	Tiến	02/03/1993	<u>[Signature]</u>	8	8	8.0	Tám
13	1210090493	Trần Bửu	Tiến	30/09/1994					
14	1210090494	Trần Lý Ngọc	Tiến	04/01/1994	<u>[Signature]</u>	7	8	7.7	Bảy bảy
15	1210090495	Dương Hữu	Tiền	1993	<u>[Signature]</u>	8	8	8.0	Tám
16	1210090496	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiền	07/10/1994	<u>[Signature]</u>	8	9	8.7	Tám bảy
17	1210090497	Nguyễn Nữ Nhật	Tiền	19/09/1993	<u>[Signature]</u>	7	7	7.0	Bảy
18	1210090498	Đinh Thị Thủy	Tiền	01/11/1994	<u>[Signature]</u>	6	7	6.7	Sáu bảy
19	1210090499	Phạm Thị Mỹ	Tiền	26/04/1994	<u>[Signature]</u>	7	8	7.7	Bảy bảy
20	1210090500	Nguyễn Minh	Tiếng	21/12/1994	<u>[Signature]</u>	9	9	9.0	Chín
21	1210090501	Hoàng Thành	Tín	15/08/1994	<u>[Signature]</u>	4	5	4.7	Bốn bảy
22	1210090502	Đào Nguyễn	Tín	27/08/1994	<u>[Signature]</u>	4	5	4.7	Bốn bảy
23	1210090503	Nguyễn Trung	Tính	20/06/1994					
24	1210090504	Hà Văn	Toàn	10/07/1994	<u>[Signature]</u>	8	8	8.0	Tám
25	1210090505	Nguyễn Hữu	Toàn	25/07/1994	<u>[Signature]</u>	7	7	7.0	Bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210090506	Nguyễn Minh	Toàn	20/12/1992	<i>Minh</i>	8	8	8.0	Tám
27	1210090507	Thái Văn Bảo	Toàn	22/02/1994	<i>Bao</i>	7	7	7.0	Bảy
28	1210090508	Nguyễn Phước	Tường	03/09/1993	<i>Phuoc</i>	4	5	4.7	Bốn bảy
29	1210090509	Trần Văn	Tứ	28/08/1993	<i>Van</i>	5	6	5.7	Năm bảy
30	1210090510	Mai Phan Bảo	Trâm	25/08/1994	<i>Bao</i>	5	6	5.7	Năm bảy
31	1210090511	Đặng Ngọc	Trâm	19/02/1993	<i>Ngoc</i>	5	6	5.7	Năm bảy
32	1210090512	Nguyễn Ngọc	Trâm	08/04/1993	<i>Ngoc</i>	7	7	7.0	Bảy
33	1210090513	Nguyễn Thị Hương	Trâm	17/09/1993	<i>Huong</i>	7	7	7.0	Bảy
34	1210090514	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	04/04/1994	<i>Quynh</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
35	1210090515	Nguyễn Tuyết	Trâm	20/08/1994	<i>Tuyet</i>	5	6	5.7	Năm bảy
36	1210090516	Phùng Thị Ngọc	Trâm	20/07/1992	<i>Ngoc</i>	7	7	7.0	Bảy
37	1210090517	Trần Thị Huyền	Trâm	02/08/1994	<i>Huyen</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
38	1210090518	Huỳnh Ngọc Thanh	Trân	09/06/1994	<i>Thanh</i>	6	6	6.0	Sáu
39	1210090519	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	23/06/1994	<i>Ngoc</i>	5	6	5.7	Năm bảy
40	1210090520	Nguyễn Võ Huyền	Trân	28/11/1994	<i>Huyen</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
41	1210090521	Võ Huỳnh Bảo	Trân	30/10/1994					
42	1210090522	Phạm Thị	Trắng	15/04/1994	<i>Thi</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
43	1210090523	Bùi Thị Hồng	Trang	16/02/1994	<i>Hong</i>	5	6	5.7	Năm bảy
44	1210090524	Bùi Thị Minh	Trang	12/01/1994	<i>Minh</i>	8	8	8.0	Tám
45	1210090525	Huỳnh Thị Thùy	Trang	28/03/1994	<i>Thuy</i>	8	9	8.7	Tám bảy
46	1210090526	Đào Thị Thảo	Trang	17/06/1994	<i>Thao</i>	8	8	8.0	Tám
47	1210090527	Ngô Thị Hồng	Trang	25/09/1994	<i>Hong</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
48	1210090528	Nguyễn Thị	Trang	05/06/1994	<i>Thi</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
49	1210090529	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/02/1994	<i>Ha</i>	7	7	7.0	Bảy
50	1210090530	Nguyễn Thị Thanh	Trang	03/02/1994	<i>Thanh</i>	8	8	8.0	Tám
51	1210090531	Phạm Thị Thu	Trang	06/04/1994	<i>Thu</i>	8	8	8.0	Tám
52	1210090532	Phan Thùy	Trang	27/07/1994	<i>Thuy</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
53	1210090533	Nguyễn Minh	Trí	24/12/1994	<i>Minh</i>	8	7	7.3	Bảy ba
54	1210090534	Võ Nguyễn Minh	Trí	02/03/1994					
55	1210090535	Lê Nguyễn Bảo	Trình	05/06/1994	<i>Bao</i>	8	8	8.0	Tám
56	1210090536	Lê Thị Huyền	Trình	04/01/1994	<i>Huyen</i>	8	8	8.0	Tám
57	1210090537	Đào Đệ	Trình	15/03/1994	<i>De</i>	8	8	8.0	Tám
58	1210090538	Nguyễn Thị Thùy	Trình	22/11/1994	<i>Thuy</i>	7	6	6.3	Sáu ba
59	1210090539	Nguyễn Thị Việt	Trình	10/02/1994					
60	1210090540	Thái Mỹ	Trình	07/04/1994	<i>My</i>	7	6	6.3	Sáu ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210090541	Võ Thị Việt	Trinh	28/05/1994	<i>Trinh</i>	7	7	7.0	Bảy
62	1210090542	Lê Phan Thành	Trung	20/02/1994	<i>Trung</i>	7	6	6.3	Sáu ba
63	1210090543	Mai Cảnh	Trung	26/04/1994	<i>Trung</i>	5	6	5.7	Năm bảy
64	1210090544	Đoàn Cao	Trung	10/08/1994	<i>Trung</i>	8	8	8.0	Tám
65	1210090545	Đoàn Đức	Trung	27/05/1991	<i>Trung</i>	7	5	5.6	Năm sáu
66	1210090546	Trần Văn	Trung	20/05/1994	<i>Trung</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
67	1210090547	Lê Thị Thanh	Trúc	15/10/1994	<i>Truc</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
68	1210090548	Lương Thanh	Trúc	03/08/1994	<i>Truc</i>	6	6	6.0	Sáu
69	1210090549	Lê Anh	Tuấn	27/03/1994	<i>Tuan</i>	6	6	6.0	Sáu
70	1210090550	Trần Anh	Tuấn	10/11/1994	<i>Tuan</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
71	1210090551	Trần Phạm Anh	Tuấn	16/02/1994	<i>Tuan</i>	4	5	4.7	Bốn bảy
72	1210090552	Trần Thanh	Tuấn	22/02/1994	<i>Tuan</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
73	1210090553	Nguyễn Xuân	Tùng	01/09/1994					
74	1210090554	Đặng Ngọc	Tú	24/04/1994					
75	1210090555	Nguyễn Thị Hoàng	Tú	24/03/1994	<i>Hoang</i>	8	8	8.0	Tám
76	1210090556	Nguyễn Thị Kim	Tú	30/08/1994	<i>Kim</i>	8	7	7.3	Bảy ba
77	1210090557	Trần Quốc	Tú	10/11/1994	<i>Quoc</i>	7	6	6.3	Sáu ba
78	1210090558	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	16/10/1994	<i>Tuyen</i>	8	7	7.3	Bảy ba
79	1210090559	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	15/08/1994	<i>Bich</i>	8	8	8.0	Tám
80	1210090560	Tôn Thị Thanh	Tuyền	18/03/1994	<i>Tuyen</i>	8	8	8.0	Tám
81	1210090561	Võ Thị Thanh	Tuyền	19/02/1993	<i>Tuyen</i>	8	8	8.0	Tám
82	1210090562	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	28/10/1994	<i>Anh</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
83	1210090563	Lê Hoàng Thu	Uyên	12/01/1994					
84	1210090564	Nguyễn Lê	Uyên	02/10/1994	<i>Uyen</i>	8	7	7.3	Bảy ba
85	1210090565	Đình Hạ	Uyên	07/04/1994	<i>Uyen</i>	7	7	7.0	Bảy
86	1210090566	Trương Thị Tố	Uyên	21/02/1994	<i>Tuoc</i>	8	7	7.3	Bảy ba
87	1210090567	Hồng Thanh	Vân	22/04/1994	<i>Hong</i>	8	8	8.0	Tám
88	1210090568	Đặng Thảo	Vân	15/10/1993	<i>Thao</i>	8	8	8.0	Tám
89	1210090569	Đào Thị Mộng	Vân	17/10/1993	<i>Mong</i>	8	7	7.3	Bảy ba
90	1210090570	Nguyễn Thị	Vân	06/11/1994	<i>Van</i>	8	8	8.0	Tám
91	1210090571	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	08/01/1994	<i>Ngoc</i>	8	7	7.3	Tám ba
92	1210090572	Nguyễn Thị Thu	Vân	17/03/1994	<i>Thu</i>	8	7	7.3	Bảy ba
93	1210090573	Nguyễn Thị Thu	Vân	20/06/1994	<i>Thu</i>	7	7	7.0	Bảy
94	1210090574	Võ Đặng Hồng	Vân	01/10/1994	<i>Hong</i>	8	8	8.0	Tám
95	1210090575	Nguyễn Kim	Vàng	25/07/1992	<i>Kim</i>	8	7	7.3	Bảy ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210090576	Đoàn Lê Trung	Việt	28/10/1994	<i>[Signature]</i>				
97	1210090577	Lê Chí	Vinh	15/06/1993	<i>[Signature]</i>	8	9	8.7	Tám bảy
98	1210090578	Nguyễn Hữu	Vinh	10/11/1994	<i>[Signature]</i>	8	7	7.3	Bảy ba
99	1210090579	Nguyễn Phát Phú	Vinh	06/01/1994	<i>[Signature]</i>	8	8	8.0	Tám
100	1210090580	Trần Phúc	Vĩ	08/05/1994	<i>[Signature]</i>	7	7	7.0	Bảy
101	1210090581	Lê Quốc	Vương	06/02/1994	<i>[Signature]</i>	9	7	7.6	Bảy sáu
102	1210090582	Nguyễn Hồng	Vũ	17/11/1992	<i>[Signature]</i>	6	7	6.7	Sáu bảy
103	1210090583	Nguyễn Hồng	Vũ	03/07/1993	<i>[Signature]</i>				
104	1210090584	Nguyễn Hoàng	Vũ	26/09/1994	<i>[Signature]</i>	4	7	6.1	Sáu một
105	1210090585	Nguyễn Xuân	Vũ	24/05/1994	<i>[Signature]</i>	4	5	4.7	Bốn bảy
106	1210090586	Phạm Ngọc Tấn	Vũ	07/07/1993	<i>[Signature]</i>	3	7	5.8	Năm tám
107	1210090587	Lê	Vy	03/04/1993	<i>[Signature]</i>	5	6	5.7	Năm bảy
108	1210090588	Lê Thị Tường	Vy	09/05/1994	<i>[Signature]</i>	8	8	8.0	Tám
109	1210090589	Nguyễn Phương Thúy	Vy	28/09/1994	<i>[Signature]</i>	8	8	8.0	Tám
110	1210090590	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	18/10/1994	<i>[Signature]</i>	7	7	7.0	Bảy
111	1210090591	Nguyễn Thị Yến	Vy	22/12/1994	<i>[Signature]</i>	9	8	8.3	Tám ba
112	1210090592	Thái Thị Thanh	Vy	23/09/1993	<i>[Signature]</i>	8	8	8.0	Tám
113	1210090593	N Jan Thượng	Vỹ	05/03/1993	<i>[Signature]</i>	6	5	5.3	Năm ba
114	1210090594	Liêu Thanh	Xuân	27/11/1994	<i>[Signature]</i>	5	5	5.0	Năm
115	1210090595	Trần Thị Kim	Xuyên	15/05/1994	<i>[Signature]</i>	5	5	5.0	Năm
116	1210090596	Hồ Thị Kim	Yến	20/06/1994	<i>[Signature]</i>	5	5	5.0	Năm
117	1210090597	Huỳnh Xuân	Yến	01/04/1994	<i>[Signature]</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
118	1210090598	Lê Thị Hoàng	Yến	27/10/1994	<i>[Signature]</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
119	1210090599	Nguyễn Thị Thanh	Yến	31/07/1994	<i>[Signature]</i>	7	8	7.7	Bảy bảy
120	1210090600	Võ Thị Ngọc	Yến	08/11/1994	<i>[Signature]</i>				

Ngày 04. tháng 1. 2. năm 2012